



Phụ lục I
ĐỔI MỨC THUẾ SUẤT THUẾ XUẤT KHẨU CỦA MỘT SỐ
MẶT HÀNG TẠI PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2023/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị định số 199/2025/NĐ-CP
ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
80	28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
	2804.10.00	- Hydro	0
		- Khí hiếm:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Loại khác	0
	2804.30.00	- Nitơ	0
	2804.40.00	- Oxy	0
	2804.50.00	- Bo; telur	0
		- Silic:	
	2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
	2804.69.00	- - Loại khác	0
	2804.70.00	- Phospho:	
	2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5%. Từ ngày 01/01/2026 áp dụng mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức thuế suất 15%.
	2804.70.00.90	- - Loại khác	0
	2804.80.00	- Arsen	0
	2804.90.00	- Selen	0



Phụ lục II
ĐỔI MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI CỦA
MỘT SỐ MẶT HÀNG TẠI PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị định số 199/2025/NĐ-CP
ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	2
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	2
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	2
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	3
3902.10.90	- - Loại khác	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0
3902.30	- Các copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3902.30.90	- - Loại khác	3
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3902.90.90	-- Loại khác	2
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.16	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	
7209.16.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7
7209.16.90	--- Loại khác	7
7209.17	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	
7209.17.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7
7209.17.90	--- Loại khác	7
7209.18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.18.10	--- Tẩm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0%. Từ ngày 01/9/2025 áp dụng mức thuế suất 7%.
	--- Loại khác:	
7209.18.91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.18.99	---- Loại khác	7
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.26	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	
7209.26.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7
7209.26.90	--- Loại khác	7
7209.27	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	
7209.27.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	7
7209.27.90	--- Loại khác	7
7209.28	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.28.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.28.90	--- Loại khác	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7209.90	- Loại khác:	
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	7
7209.90.90	- - Loại khác	7